

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **79/2023/DS -ST**

Ngày: 25/8/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT- TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nguyễn Thành Thái.

2. Ông Vũ Đức Kiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Từng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2023/TLST - DS ngày 15 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2023/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2023/QĐST-DS; Ngày 18/8/2023.

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp Vàm Rầy, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Lê Thị Kiều T, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Vàm Rầy, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan : Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1979 (chồng bà Lê Thị Kiều T). (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Vàm Rầy, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà Nguyễn Thị H với vợ chồng bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Thanh T1 là chỗ quen biết. Vào ngày 04/02/2021, bà Nguyễn Thị H có

cho bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Thanh T1 vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để phục vụ việc kinh doanh làm ăn buôn bán. Việc cho vay hai bên có làm biên nhận với nhau, thời hạn vay là 01 tháng phía bà Lê Thị Kiều T trả lại cho bà H, trong biên nhận không ghi lãi suất, biên nhận do bà Lê Thị Kiều T tự viết và ký nhận. Sau khi vay đến thời hạn thanh toán thì bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Thanh T1 không trả nợ cho bà H mặc dù bà H đã tìm gặp để đòi nhiều lần nhưng không được do đó bà Nguyễn Thị H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa, bà Nguyễn Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Thanh T1 liên đới thanh toán nợ vay gốc là 50.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H không yêu cầu tính lãi suất.

Theo bản tự khai ngày 21/02/2023 bà Lê Thị Kiều T trình bày như sau:

Bà Lê Thị Kiều T có vay tiền của bà Nguyễn Thị H 50.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận nợ. Bà Nguyễn Thị H yêu cầu thanh toán nợ thì bà Lê Thị Kiều T đồng ý thanh toán nợ cho bà H là 50.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên ông Nguyễn Thanh T1 không có văn bản trình bày ý kiến, không đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiến cập công khai chứng cứ và hòa giải cũng như không tham gia phiên tòa nên không có lời khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Thanh T1 thanh toán số tiền nợ vay, đây là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng:* Bị đơn bà Lê Thị Kiều T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T1 đã được Tòa án tổng đạt thủ tục xét xử hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] *Về nội dung*: Vào ngày 04 tháng 02 năm 2021, bà Nguyễn Thị H cho vợ chồng bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Thanh T1 vay số tiền 50.000.000 đồng. Khi vay bà Lê Thị Kiều T có làm biên nhận nợ với nội dung “ *Hôm nay ngày 4/2/2021 có mượn của chị H 50.000.000đ năm mươi triệu đồng 1 tháng sau sẽ trả đủ số tiền mượn* ” phía cuối có chữ ký và chữ viết họ tên bà Lê Thị Kiều T. Quá trình tố tụng bị đơn có văn bản trình bày ý kiến xác nhận nợ và đồng ý thanh toán số tiền 50.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H. Ông Nguyễn Thanh T1 không tham gia ký nhận nợ nhưng quá trình tố tụng không có ý kiến phản đối. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của nguyên đơn và chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và ý kiến trình bày của bị đơn để giải quyết vụ án.

[4] *Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Thanh T1 liên đới thanh toán nợ vay gốc*.

Khi giao kết hợp đồng vay tiền giữa bà Nguyễn Thị H với bà Lê Thị Kiều T là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc giao kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện nên các bên có quyền, nghĩa vụ phải thực hiện. Quá trình tố tụng bị đơn bà Lê Thị Kiều T thừa nhận còn nợ và đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vay 50.000.000 đồng, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự . Quá trình tố tụng ông Nguyễn Thanh T1 không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc liên đới thanh toán nợ.

Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ lời trình bày của nguyên đơn , lời thừa nhận của bị đơn. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, buộc bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Thanh T1 liên đới thanh toán số tiền nợ vay gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị H theo quy định tại các Điều 117; 463; 466 Bộ luật Dân sự 2015 và các Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5] *Về lãi suất* : Theo đơn khởi kiện cũng như cũng như quá trình tố tụng , nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không yêu cầu tính lãi suất , đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn nên hội đồng xét xử ghi nhận và không xét về lãi suất.

[6] *Về án phí*: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Thanh T1 phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là 50.000.000 đồng x 5% = 2.500.000 đồng, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 244; Các Điều 227; 228; 266; 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 117; 463; 466 Bộ luật Dân sự 2015.

- Căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Thanh T1 liên đới thanh toán tiền vay gốc còn nợ.

2. Buộc bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Thanh T1 liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ vay gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, phía bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Thanh T1 còn phải liên đới chịu một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền gốc chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm : Buộc bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Thanh T1 liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí nên được nhận lại

số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004316 ngày 12/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất.

4. Quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt cả có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự.
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Phúc